

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt
dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 28-29/8/2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Kế hoạch số 1192/KH-ĐHSP ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài đợt 2, ngày 28-29/8/2024;

Căn cứ Quyết định số 2555/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 28-29/8/2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 82 thí sinh tổ chức thi ngày 28-29/8/2024 (có danh sách kèm theo).

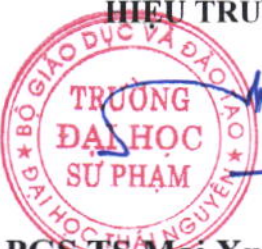
(Chữ ký)

Điều 2. Giao cho Phòng Công tác sinh viên quản lý và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho các thí sinh có tên ở Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, các Trưởng đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Am*

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TT HTQT-ĐTTV (03).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 28-29/8/2024
(Kèm theo Quyết định số: 2556 /QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
1.	242001	P 2788170	PHOMMACHAN	AKASITH	04/11/2002	Nam	Lào	6.73	8.25	7.50	8.50	8.00	C1
2.	242002	P2710480	PHANTHAVONGSA	ALOUNY	05/4/2005	Nữ	Lào	6.18	5.25	5.00	3.50	5.00	B1
3.	242003	P 2430974	KEOSAMING	ANOUSONE	25/6/1984	Nam	Lào	6.73	5.25	7.00	6.50	6.50	B2
4.	242004	P 2773306	SOMMIXAY	ANOUXAY	06/4/2003	Nam	Lào	6.73	8.75	8.00	8.00	8.00	C1
5.	242005	P 2732630	MANIXAY	BEE AR	19/4/2006	Nam	Lào	5.82	4.75	6.00	4.00	5.50	B1
6.	242006	P 2776090	KHEMVISAI	BEERLY	12/12/1982	Nam	Lào	6.00	5.50	8.00	6.50	6.50	B2
7.	242007	P 2798232		BOUN	20/9/1981	Nam	Lào	6.73	6.50	8.00	6.00	7.00	B2
8.	242008	P 2769825	KAOXIONG	BOUNPHONE	02/01/2001	Nam	Lào	7.82	9.25	8.50	8.00	8.50	C1
9.	242009	P 2241440	PANINHUAN	BOUNTHAVY	06/12/1985	Nam	Lào	5.64	7.00	6.50	6.00	6.50	B2
10.	242010	P 2780535	PHOMPANYA	CHANSAMONE	20/9/2004	Nữ	Lào	6.55	7.50	7.00	6.00	7.00	B2
11.	242011	P 2770113	VONGTHAVADEE	CHANTHAKHAD	05/6/1993	Nam	Lào	7.64	8.00	8.00	6.50	7.50	C1
12.	242012	P2732262	VONGPHOUME	CHANTHASONE	09/01/2005	Nữ	Lào	6.18	5.75	4.50	4.50	5.50	B1
13.	242013	N02221692	HANG	CHHINGHOUR	19/3/2002	Nữ	Campuchia	5.82	5.25	5.00	5.50	5.50	B1
14.	242014	P 2796107	LAOXEU	CHOUCHEU	01/9/1984	Nam	Lào	5.09	6.00	5.00	2.00	4.50	B1
15.	242015	P 2809558	INTHAVONG	DANID	28/8/2004	Nam	Lào	6.55	6.00	8.00	4.00	6.00	B2
16.	242016	P 2772372	PHOMMACHITH	DAOPHET	04/5/1993	Nam	Lào	7.64	7.25	6.50	4.50	6.50	B2
17.	242017	P2721339	VUE	HAK OULA	09/9/2004	Nam	Lào	5.09	6.75	6.50	2.00	5.00	B1
18.	242018	P 2799426	SENGMANY	HINGKHAM	05/4/1979	Nam	Lào	7.82	6.75	7.50	5.00	7.00	B2

Handwritten signature

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
19.	242019	P2714651	SIDAVONG	INTHASONE	25/8/2005	Nữ	Lào	7.82	5.50	7.00	3.50	6.00	B2
20.	242020	P 2791838	MANYCHIT	KEO	14/5/1984	Nam	Lào	6.00	4.25	4.50	4.00	5.00	B1
21.	242021	P2522007	LATTANAVONG	KIEN	09/02/2007	Nam	Lào	6.00	5.50	8.50	5.50	6.50	B2
22.	242022	P 2777432	PHOMVOUTTHI	KONGKHAM	05/02/1986	Nam	Lào	7.82	8.00	9.00	8.50	8.50	C1
23.	242023	P 2777433	PHENGSAKHONE	KHAM ON	05/02/1987	Nam	Lào	6.91	6.50	9.00	8.00	7.50	C1
24.	242024	P 1791747	PHUNTHALATH	KHAMAIY	28/5/1983	Nam	Lào	5.45	4.25	6.00	5.50	5.50	B1
25.	242025	P 2797819	PHAN	KHAMMONE	02/6/2004	Nam	Lào	6.00	5.25	8.50	7.50	7.00	B2
26.	242026	P 2791223	PHENGMIXAY	KHAMNEUNG	18/01/1990	Nam	Lào	6.73	7.00	7.50	5.00	6.50	B2
27.	242027	P 2793438	PHONESALY	KHAMPAO	08/10/1984	Nam	Lào	6.00	5.75	6.50	6.00	6.00	B2
28.	242028	P 2788216	VIENGXAYNGA	KHAMPHOU	04/3/2001	Nam	Lào	5.82	6.50	6.50	5.00	6.00	B2
29.	242029	P 2001841	SAIYACHANH	KHAMPHOU	10/6/1988	Nam	Lào	7.45	8.25	7.00	7.00	7.50	C1
30.	242030	P 2791447	VONGTHINKEO	KHEN	01/5/1976	Nam	Lào	6.36	5.00	4.50	2.50	4.50	B1
31.	242031	P 1704573	SOUPHASIT	KHONESAVANH	12/7/1991	Nam	Lào	8.18	8.75	7.50	7.00	8.00	C1
32.	242032	P 2779370	THO	KHOUA	15/01/2005	Nam	Lào	6.55	7.75	6.00	3.00	6.00	B2
33.	242033	P 2771917	KVAENSANKHOUN	LAMPHANH	13/4/1995	Nữ	Lào	7.64	7.75	8.00	7.00	7.50	C1
34.	242034	P2709006	PHENG SOMHEUANG	LAR	05/12/2004	Nữ	Lào	5.64	5.50	4.00	5.00	5.00	B1
35.	242035	P 2792582	KHAMDAVANH	LAR	03/6/1992	Nam	Lào	6.00	8.00	7.50	6.50	7.00	B2
36.	242036	P 2777849	BOUNPHAENGPHAN	LIXAY	19/12/2005	Nữ	Lào	5.64	4.75	3.50	3.50	4.50	B1
37.	242037	P 2651466	THOR	LY	01/02/2003	Nam	Lào	7.27	7.00	8.00	8.50	8.00	C1
38.	242038	P 2749797	KEOVILAI	MANYLATH	05/02/2005	Nữ	Lào	8.73	8.75	8.50	6.00	8.00	C1
39.	242039	P2732264	SOUVANTHONE	MENOU	10/11/2005	Nữ	Lào	5.64	6.50	2.50	1.50	4.00	B1
40.	242040	P2735552	MAILORKHAM	MITHUNA	07/02/2006	Nữ	Lào	4.73	4.75	3.50	3.00	4.00	B1
41.	242041	P 2771084	PHETMANIVONG	MIXAY	08/12/2004	Nam	Lào	5.64	6.00	6.50	5.00	6.00	B2

Handwritten signature

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
42.	242042	P2721302	PHENGBOUNHEUANG	NAMPAENG	14/01/2005	Nữ	Lào	7.64	7.00	5.00	4.50	6.00	B2
43.	242043	P 2764298	INTHAVONG	NI	12/4/2005	Nữ	Lào	7.45	7.00	4.00	6.00	6.00	B2
44.	242044	P2722742	PHOMMAVONGSA	NING	26/02/2006	Nữ	Lào	6.18	6.75	3.00	5.00	5.50	B1
45.	242045	P 2780457	THIPPHAVONG	NOUNA	15/5/2005	Nữ	Lào	7.64	8.00	9.00	7.00	8.00	C1
46.	242046	P 2779261	NAMMANYCHAN	NOUT	29/7/2005	Nữ	Lào	7.09	8.00	7.00	8.50	7.50	C1
47.	242047	P 2705062	KEOVANGLATH	NOYNA	10/10/2005	Nữ	Lào	7.64	7.25	8.00	6.50	7.50	C1
48.	242048	P 2771038	KHAMMANEE	OUY	25/7/2004	Nữ	Lào	8.00	8.50	8.00	8.00	8.00	C1
49.	242049	P 2771584	CHANSAVATH	PAKAIYDEUAN	30/5/2006	Nữ	Lào	6.73	6.00	7.00	6.00	6.50	B2
50.	242050	N02505208	SON	PICHREAKSMEY	15/6/2006	Nam	Campuchia	4.91	6.50	3.00	2.00	4.00	B1
51.	242051	P 2769824	SEMCHA	PHA	05/10/2004	Nam	Lào	8.36	7.25	6.50	7.50	7.50	C1
52.	242052	P 1571830	SONGTOUTHOR	PHENG	03/01/1985	Nam	Lào	6.18	7.00	8.00	7.00	7.00	B2
53.	242053	P 2789119	DETHAPHANH	PHENG	18/10/2005	Nữ	Lào	7.45	7.50	6.50	5.00	6.50	B2
54.	242054	P 2754361	BOUNSASOM	PHIENGVILAY	21/4/2005	Nữ	Lào	6.55	8.25	6.00	6.50	7.00	B2
55.	242055	P 2537254	SIRIKOUN	PHONEPHAILIN	13/9/2004	Nữ	Lào	7.45	5.75	8.00	7.50	7.50	C1
56.	242056	P 2776003	KHAM ONE	PHONEVILAY	20/5/2005	Nữ	Lào	8.00	5.25	7.00	7.50	7.00	B2
57.	242057	P 2783244	SANVONGSA	PHONSAI	02/12/1988	Nữ	Lào	6.36	7.75	7.50	8.00	7.50	C1
58.	242058	P 2773579	PHONETHEVA	PHONGPHET	10/7/1982	Nam	Lào	7.09	6.75	9.00	8.50	8.00	C1
59.	242059	P 2797818	XAIYASENG	PHOUMMIKET	09/8/2005	Nam	Lào	6.91	7.25	8.00	6.00	7.00	B2
60.	242060	P 2764056	LIENMANY	PHOUTTHANA	15/11/2005	Nam	Lào	7.27	5.75	8.00	7.50	7.50	C1
61.	242061	P 2430848	BORKEO	PHOUTTHASAY	25/9/1991	Nam	Lào	6.91	8.75	8.50	8.50	8.50	C1
62.	242062	P2651474	VINAVONG	SADARPHET	23/3/2006	Nam	Lào	6.55	7.00	7.00	6.00	6.50	B2
63.	242063	P 2377149	SEARMPADID	SAIYAPHONE	27/3/1993	Nam	Lào	5.09	7.50	6.00	7.50	6.50	B2
64.	242064	P 2102955	OUNHAVILAY	SAOKEO	19/01/1985	Nam	Lào	6.55	6.00	8.00	7.00	7.00	B2

Handwritten signature

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
65.	242065	P 2761751	OUDOMSIN	SAYKHONG	21/7/1995	Nam	Lào	6.00	8.25	8.50	8.00	8.00	C1
66.	242066	P 2788843	INTHAVONG	SINGXAY	02/02/1991	Nam	Lào	4.91	7.00	6.50	5.50	6.00	B2
67.	242067	P1882021	INTHAVONG	SOMCHAY	18/11/1984	Nam	Lào	5.45	5.75	6.50	5.50	6.00	B2
68.	242068	P 2788248	SANVILAY	SOMPHE	10/12/1995	Nam	Lào	8.18	6.00	8.00	8.00	7.50	C1
69.	242069	P 2773317	MOUAPHOUAFANG	SONEXAY	27/11/2002	Nam	Lào	6.91	6.25	7.50	6.00	7.00	B2
70.	242070	P 2769378	BOUNPHAMALA	SOUKSAMONE	08/4/1983	Nam	Lào	5.82	5.00	6.50	3.00	5.00	B1
71.	242071	P 2747475	NUNTHASONE	SOYSUDA	25/5/2005	Nữ	Lào	7.09	7.00	8.00	6.50	7.00	B2
72.	242072	P 2773591	YANGCHANGPAO	TENG ANAN	09/12/1986	Nam	Lào	8.55	7.00	9.00	8.00	8.00	C1
73.	242073	P 2777435	CHITTAPHONE	TIKNO	05/3/1982	Nam	Lào	5.82	6.00	6.50	6.50	6.50	B2
74.	242074	P 2750679	SOYVANH	TOUMKHAM	27/9/2005	Nữ	Lào	8.00	7.50	8.50	8.50	8.00	C1
75.	242075	P2707159	PHENGPHET	TOUNY	27/6/2005	Nữ	Lào	6.55	5.25	4.00	3.00	5.00	B1
76.	242076	P 2777845	THIPVAN ON	TOUPHET	04/11/2004	Nữ	Lào	8.18	7.25	9.00	9.00	8.50	C1
77.	242077	P 2771006	LEUANGBOUNMEE	THIKVANH	12/02/2006	Nam	Lào	8.55	8.00	9.50	9.00	9.00	C2
78.	242078	P 2770114	INTHACHAK	VADSANA	01/4/1991	Nữ	Lào	6.55	6.50	7.50	7.00	7.00	B2
79.	242079	P2710306	INTHAPANYA	VANPHISITH	15/02/2005	Nam	Lào	4.91	7.00	5.00	2.00	5.00	B1
80.	242080	P 2747960	CHANLASY	VARN	16/10/2005	Nữ	Lào	7.64	8.25	9.00	9.00	8.50	C1
81.	242081	P2744548	KEOBOUNTHI	VIENGLAKHONE	16/3/2005	Nam	Lào	5.27	6.50	3.00	3.50	4.50	B1
82.	242082	P 2754150	MICHALEUN	XAYANANH	14/10/2005	Nam	Lào	8.00	7.75	9.00	6.00	8.00	C1

Ấn định danh sách 82 thí sinh./.

Isant Que